

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	13,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	4.5%	-4.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

3.25

(A3)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

5.53

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

226

tỷ VNĐ

YoY

▲ 11.0

▲ 4.8%

2023

LN sau
thuế

55.4

tỷ VNĐ

YoY

▲ 0.80

▲ 1.5%

2023

ROE

13.0%

+/- YoY

▼ 0.4%

2023

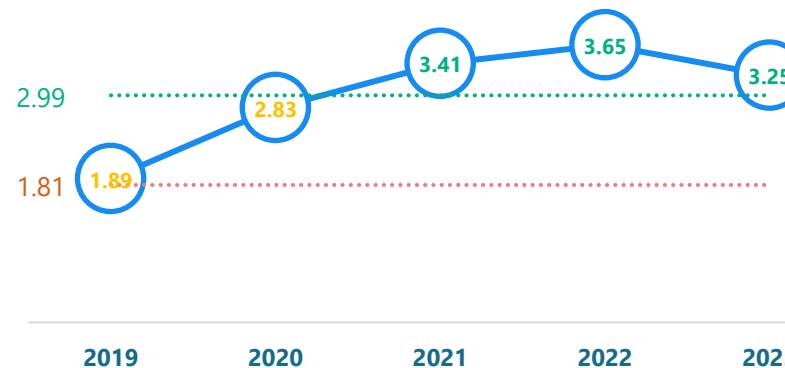
ROA

10.4%

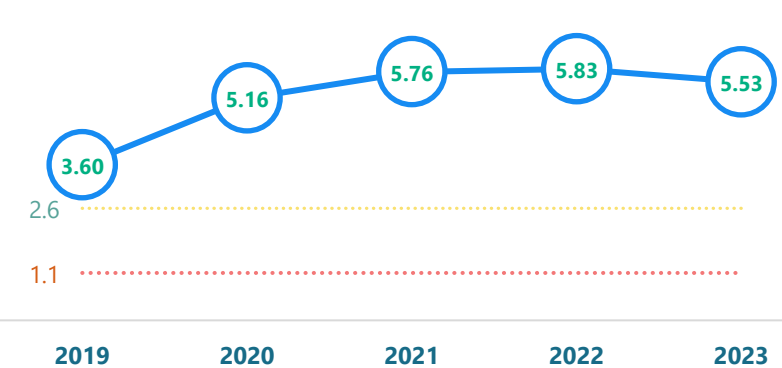
+/- YoY

▼ 0.2%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NBT** năm **2023** đạt **3.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

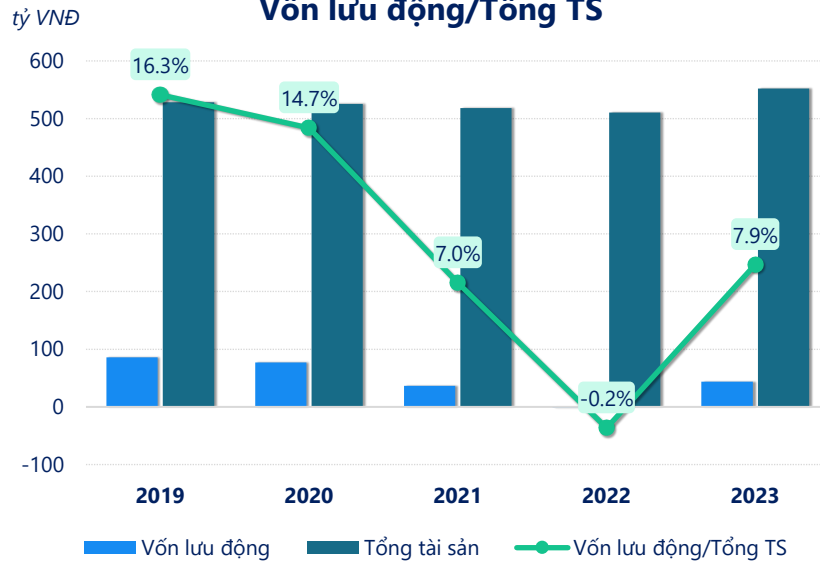
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NBT** năm **2023** đạt **5.53**, thấp hơn so với năm 2022 (5.83). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **NBT** ghi nhận doanh thu thuần **225.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **55.39** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.77%** và **tăng 1.51%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cấp thoát nước Bến Tre (UPCOM: NBT)

Vốn lưu động/Tổng TS

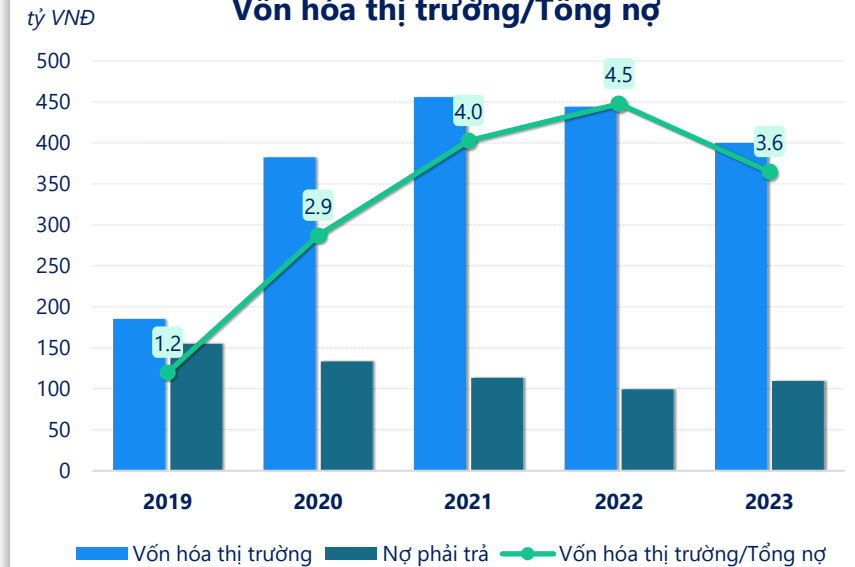


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

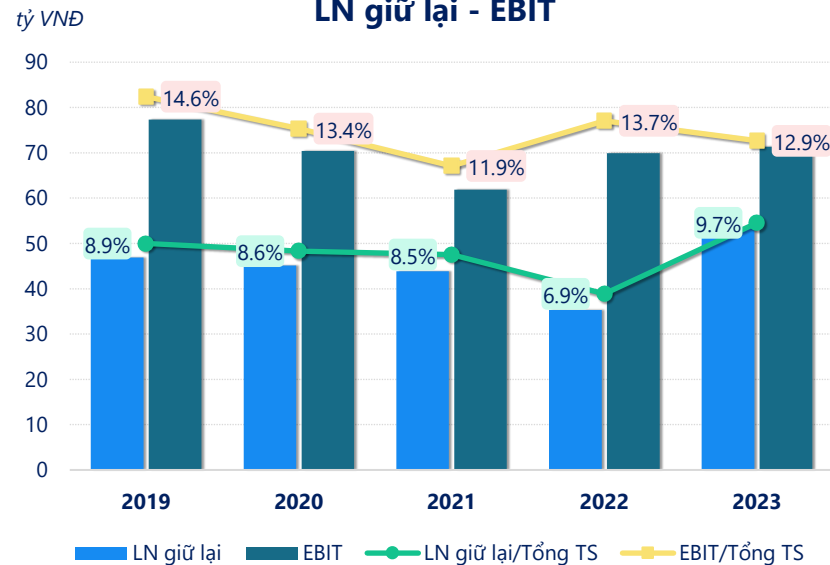
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.65**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

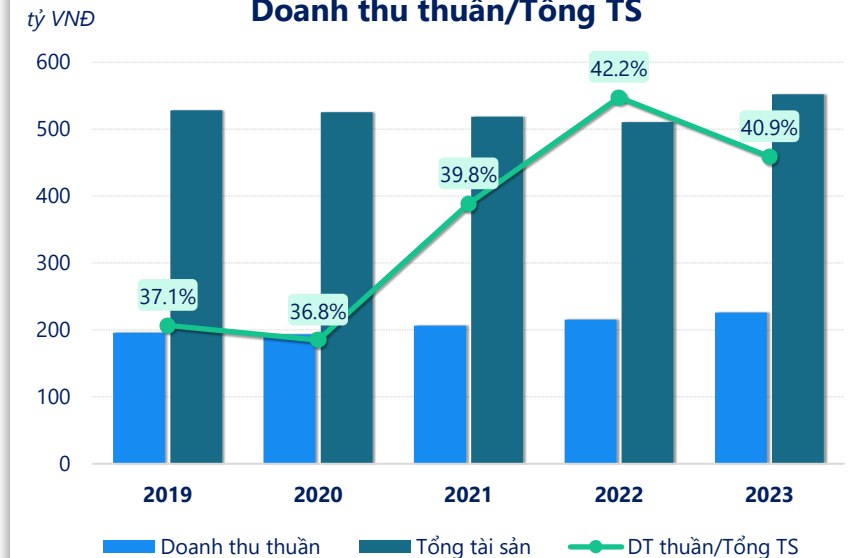
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	552	510	8.2%
Tài sản ngắn hạn	91.6	51.5	77.7%
Tiền và tương đương tiền	62.7	23.0	172%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	17.1	15.7	9.0%
Hàng tồn kho	10.5	9.95	5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.34	2.89	-53.8%
Tài sản dài hạn	461	459	0.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	416	429	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.5	9.35	173%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	19.1	20.3	-6.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	99.2	9.3%
Nợ ngắn hạn	46.8	52.5	-10.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.7	18.5	38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.95	6.17	-36.0%
Nợ dài hạn	61.7	46.7	32.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.7	43.8	41.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	444	411	7.9%
Vốn chủ sở hữu	444	411	7.9%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	196	193	206	215	226
Giá vốn hàng bán	52.3	59.5	83.1	77.0	83.4
Lợi nhuận gộp	144	134	123	138	142
Doanh thu HĐTC	2.92	3.97	1.56	0.72	0.19
Chi phí TC	7.37	6.04	5.08	4.14	4.46
Chi phí lãi vay	7.37	6.04	5.08	4.14	4.46
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.1	50.2	45.8	50.9	53.2
Chi phí QLDN	15.9	17.0	18.0	18.7	19.3
LN thuần từ HĐKD	69.2	64.5	56.0	65.5	65.6
Lợi nhuận khác	0.83	-0.17	0.73	0.33	1.26
LN trước thuế	70.0	64.3	56.8	65.8	66.9
Lợi nhuận sau thuế	61.2	58.5	46.8	54.6	55.4
LNST của CĐ cty mẹ	61.2	58.5	46.8	54.6	55.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.0	50.2	46.8	80.2	83.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.69	-77.8	18.5	-54.3	-41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.9	-50.9	-45.0	-50.0	-2.04
Tiền đầu kỳ	80.9	105	26.8	47.2	23.0
Lưu chuyển tiền thuần	24.4	-78.5	20.3	-24.2	39.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	105	26.8	47.2	23.0	62.7